

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂNG LỰC THÔNG TIN CHO SINH VIÊN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS Đỗ Văn Hùng, ThS Lê Thị Nga, CN Nguyễn Bích Thủy
Trường Đại học KH&NV Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết phân tích nội dung của năng lực thông tin (NLTT) dựa trên mô hình 7 trụ cột của SCONUL và năng lực số dựa trên mô hình 7 thành tố của JISC, qua đó lý giải tầm quan trọng của NLTT đối với người học. Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động trực tiếp đến NLTT của sinh viên và hiệu quả của chương trình thử nghiệm, nghiên cứu đưa ra đề xuất khung chương trình cốt lõi để đào tạo NLTT cho sinh viên trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Năng lực thông tin; năng lực số; sinh viên; chương trình đào tạo; kỷ nguyên số

Developing training program on information literacy for students in the digital era

Abstract: The article introduces and analyzes the content of information literacy and digital literacy based on the SCONUL seven pillars of information literacy and the JISC seven elements of digital literacy to show how important this information literacy is for students. It then identifies factors that directly influence the information literacy of students as well as evaluates the results of the pilot training program. Finally, it proposes a core framework for the training program on information literacy in the digital era for students.

Keywords: Information Literacy; Digital Literacy; Students; Training Program; Digital era.

1. Đặt vấn đề và phương pháp nghiên cứu

Năng lực tự học là năng lực cao nhất của mỗi cá nhân và đó cũng là mục tiêu của giáo dục. Năng lực thông tin (NLTT) được coi là một trong những thành tố quan trọng góp phần tạo lập năng lực tự học suốt đời của mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội thông tin và nền kinh tế số. Vấn đề đặt ra là chúng ta đang sống trong thời đại bùng nổ thông tin với lượng thông tin khổng lồ đang được tạo ra hàng ngày, do vậy việc lựa chọn thông tin phù hợp trong biển thông tin này thực sự là thách thức đối với mỗi cá nhân. Mỗi ngày có 2,5 Exabytes dữ liệu được tạo ra, tương đương gấp 250.000 lần độ lớn của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ [Khosro, 2016]. John Naisbitt khẳng định rằng *chúng ta chết đuối trong thông tin, nhưng chết đói về tri thức* [NLB, 2017] - đó chính là vấn đề mà mỗi công dân số (digital citizen) phải đối mặt trong kỷ nguyên thông

tin số. NLTT được coi là năng lực cần thiết cho mỗi cá nhân để thích ứng trong thế giới bùng nổ thông tin. Để trở thành một người có NLTT, theo Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (ALA), thì cá nhân đó phải có khả năng nhận biết được khi nào mình cần thông tin và có khả năng để định vị, đánh giá và sử dụng có hiệu quả các thông tin cần thiết [ALA, 1989]. Theo Webber & Johnston (2003), NLTT là việc áp dụng các hành vi thông tin một cách thích hợp để xác định thông tin phù hợp với nhu cầu của mình, thông qua bất kỳ kênh hoặc phương tiện nào, để từ đó dẫn đến việc sử dụng thông tin trong xã hội một cách khôn ngoan và có đạo đức. UNESCO (2003) khẳng định tầm quan trọng của NLTT như sau: đối với tất cả các xã hội, NLTT đang trở thành một thành phần quan trọng không chỉ của chính sách và chiến lược xóa mù chữ mà còn là của chính sách toàn cầu để thúc đẩy phát triển con người.

Để làm rõ hơn tầm quan trọng của NLTT và ứng dụng năng lực này cho sinh viên trong việc phát triển năng lực cá nhân, nghiên cứu này tập trung trả lời ba câu hỏi sau: (1) *NLTT là gì và tại sao NLTT lại quan trọng đối với sinh viên trong bối cảnh hiện nay?* (2) *Những yếu tố nào ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển NLTT của sinh viên?* và (3) *Những kiến thức và kỹ năng cần thiết nào để đào tạo NLTT cho sinh viên?* Để trả lời các câu hỏi này chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 5 lãnh đạo (3 lãnh đạo trường và 2 lãnh đạo thư viện), và điều tra khảo sát bằng bảng hỏi đối 50 giảng viên, 16 cán bộ thư viện và 301 sinh viên. Chúng tôi lấy Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội làm nghiên cứu mẫu. Số liệu khảo sát được phân tích bằng phần mềm Epidata với thống kê tần suất và tương quan. Kết quả nghiên cứu được đối sánh với các nghiên cứu trong và ngoài nước để có những kiểm chứng về tính chính xác và độ tin cậy.

2. Năng lực thông tin trong môi trường số

2.1. Năng lực thông tin

NLTT là thuật ngữ rộng bao trùm nhiều khái niệm khác như năng lực số, năng lực truyền thông, năng lực học thuật, kỹ năng xử lý thông tin, kỹ năng thông tin, kiểm soát và quản lý dữ liệu... Người được cho là có NLTT là người có sự nhận thức về

việc làm cách nào để thu thập, sử dụng, quản lý, tổng hợp và tạo thông tin và dữ liệu mới trong phạm vi đạo đức cho phép và họ có kỹ năng thông tin cần thiết để làm các công việc đó một cách hiệu quả. NLTT được xem là chiếc chìa khóa cho tất cả mọi người thích ứng và hòa nhập ở thế kỷ 21, không phân biệt kinh nghiệm hay tuổi tác. Đối với người học, NLTT được chứng minh qua việc tạo lập, xử lý thông tin và dữ liệu, quản lý và sử dụng những kỹ năng học tập, điều chỉnh thái độ trong học tập, thói quen và hành vi để thấy được tầm quan trọng của NLTT trong học tập. Ở đây, học tập được hiểu là việc không ngừng tìm kiếm, thu thập thông tin, phản ánh, tương tác và ứng dụng linh hoạt trong nhiều bối cảnh khác nhau [NASPA, 2004].

Theo ALA (Hội Thư viện Hoa Kỳ), người có NLTT phải có khả năng nhận dạng nhu cầu tin, định vị, đánh giá, và sử dụng thông tin mình cần một cách hiệu quả. Các trường đại học cần trang bị cho sinh viên NLTT để đảm bảo họ có thể thành công trong học tập và hỗ trợ họ phát triển kỹ năng học tập suốt đời [ALA, 1989].

Hiệp hội thư viện các trường cao đẳng, đại học và quốc gia [SCONUL, 2011] đưa ra 7 trụ cột cơ bản của kiến thức thông tin và chia thành 5 cấp độ khác nhau. (Xem Hình 1).



Hình 1. Mô hình 7 trụ cột của NLTT do SCONUL đề xuất [SCONUL, 2011]

Tùy vào mức độ tiếp cận và nhận thức khác nhau, NLTT được chia thành 5 cấp độ, đó là: (1) Mức độ của người bắt đầu, ở mức độ này chưa được coi là người có NLTT, (2) Mức độ cơ bản, ở mức độ được ghi nhận là người có NLTT để phục vụ cho các công việc cá nhân, (3) Mức độ nâng cao, ở mức độ này người có NLTT có thể làm chủ mọi nhu cầu thông tin của mình và biết cách tìm kiếm, đánh giá và sử dụng một cách hiệu quả, (4) Mức độ thành thạo, ở mức độ này NLTT trở thành một phần của năng lực cá nhân để phục vụ cho mục tiêu học tập suốt đời, và (5) Mức độ chuyên gia, ở mức độ này người có NLTT có thể trở thành chuyên gia tư vấn, người đào tạo NLTT cho người khác.

Về cơ bản, các nội dung của SCONUL đưa ra đều phù hợp với các tiêu chí mà ALA đưa ra theo một quy trình NLTT: nhận biết nhu cầu thông tin, tìm kiếm, thu thập, đánh giá, tổ chức và sử dụng thông tin. NLTT được chia thành 7 nhóm kiến thức cơ bản mà mỗi người có NLTT cần phải có, trong đó:

- Nhận dạng (Identify): có khả năng nhận dạng nhu cầu thông tin mình cần. Trả lời câu hỏi: Tôi cần thông tin gì để giải quyết công việc hiện tại của tôi? Tôi đang hổng tri thức nào đối với vấn đề mà tôi đang phải đối mặt? Kỹ năng đặt câu hỏi để lấy thông tin rất quan trọng bởi đặt câu hỏi đúng là bước đầu để lấy được thông tin mình cần.

- Phạm vi (Scope): có khả năng truy cập đến nguồn tri thức khác nhau để lấp đầy sự hiểu biết của mình về vấn đề bạn đang quan tâm. Tức là biết các cách khác nhau để đáp ứng nhu cầu tin.

- Lập kế hoạch (Plan): biết cách xây dựng chiến lược tìm kiếm và xác định thông tin và dữ liệu.

- Thu thập (Gather): có khả năng định vị và truy cập đến nguồn thông tin và dữ liệu mình cần.

- Đánh giá (Evaluate): biết cách so sánh và đánh giá thông tin và dữ liệu.

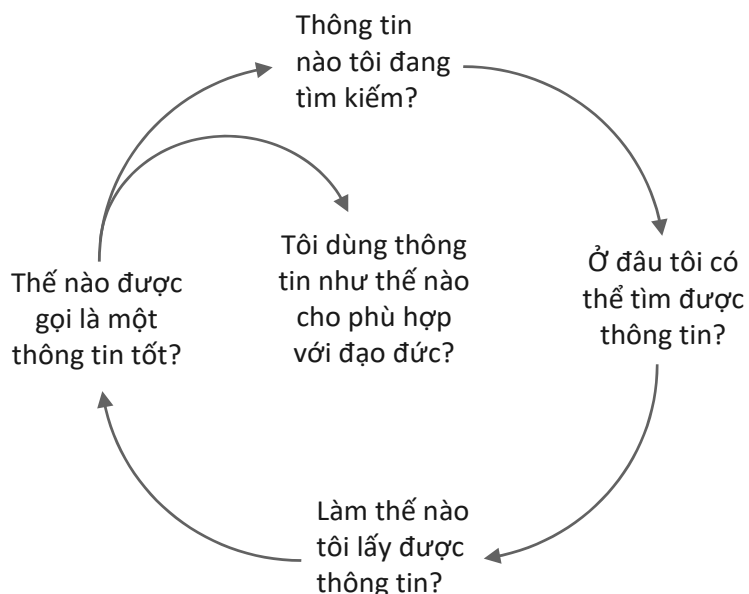
- Quản lý (Manage): có khả năng tổ chức thông tin và dữ liệu, đồng thời áp dụng được những tri thức thu nhận được.

- Thể hiện (Present): có khả năng trình bày kết quả nghiên cứu, tổng hợp những thông tin và dữ liệu đã có để tạo ra tri thức mới và phân phối tri thức này dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau.

Cũng cần phải làm rõ khái niệm về hướng dẫn sử dụng thư viện và NLTT. Hướng dẫn thư viện là một phần của NLTT. Hướng dẫn sử dụng thư viện giúp bạn đọc khai thác hiệu quả nguồn thông tin trong và ngoài thư viện phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu trong nhà trường. Trong khi đó, NLTT hướng tới việc đánh giá, sử dụng thông tin và tạo ra tri thức mới, rèn luyện tư duy và xây dựng năng lực tự học suốt đời. Có thể coi hướng dẫn sử dụng thư viện là việc trang bị NLTT ở mức cơ bản cho mỗi sinh viên.

2.2. Năng lực số

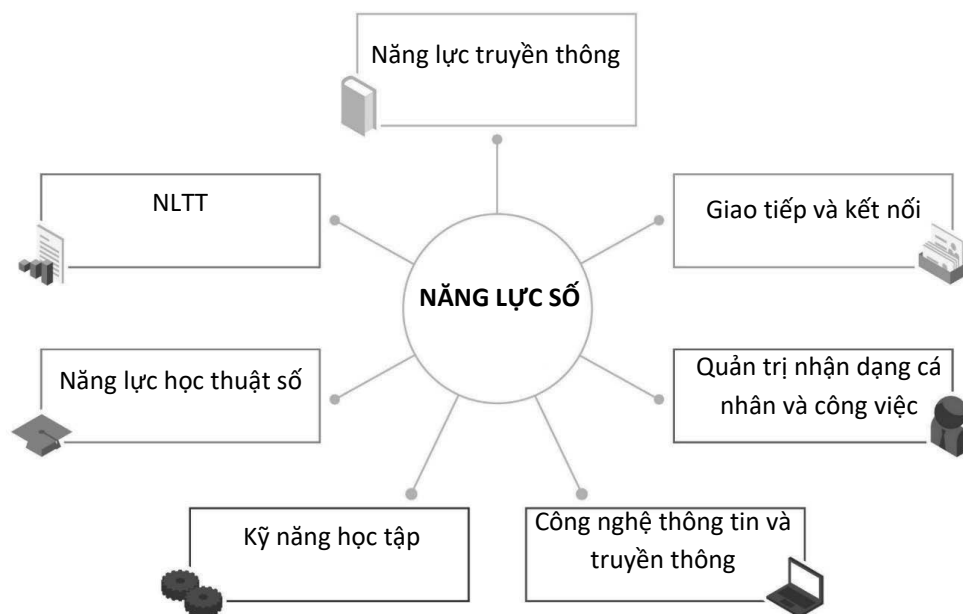
Trong nền kinh tế số, hướng tới cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, NLTT được phát triển thêm một mức cao hơn, đó là năng lực số (digital and information literacy). Năng lực số (NLS), theo Bawden (2001), là một trong những thành tố quan



Hình 2. Mô hình thành thạo thông tin số [IMSA, 2006]

trọng của NLTT trong thế kỷ 21. Thuật ngữ thường được nhắc đến là năng lực thành thạo thông tin số - Digital Information Fluency - DIF. Thành thạo thông tin số là khả năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin số một cách hiệu quả và có đạo đức. DIF bao gồm việc hiểu biết thông tin kỹ thuật số là gì khác với thông tin, có kỹ năng sử dụng các công cụ chuyên dụng để tìm kiếm thông tin số, và phát triển các nhu cầu cần thiết trong môi trường thông tin số [21cif, 2017]. Theo Học viện Toán học và Khoa học (IMSA) thì thành thạo thông tin số là quy trình gồm 5 bước mà mỗi cá nhân cần phải thực hiện khi có nhu cầu về một thông tin cụ thể phục vụ cho công việc của mình [IMSA, 2006] (Xem Hình 2).

Năng lực số là những khả năng phù hợp với mỗi cá nhân để sống, học tập và làm việc trong xã hội số. Năng lực số vượt ra ngoài kỹ năng cơ bản của công nghệ thông tin, nó mô tả năng lực hành vi, khả năng làm việc và những đặc tính của mỗi cá nhân. Điều đó cũng có nghĩa năng lực số sẽ thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể, vì vậy năng lực số là một tập hợp các các kỹ năng mang tính học thuật và ứng dụng được hỗ trợ bởi sự đa dạng và biến động của công nghệ. Theo Ủy ban hệ thống thông tin liên kết, năng lực số được tạo thành bởi 7 yếu tố [JISC, 2014] (Xem Hình 3).



Hình 3. Mô hình 7 thành tố của năng lực số [JISC, 2014]

- **Năng lực truyền thông:** là năng lực tiếp cận, phân tích, đánh giá và tạo ra các thông điệp truyền thông dưới nhiều hình thức khác nhau.
- **NLTT:** Tìm kiếm, tổng hợp, phân tích, quản lý và chia sẻ thông tin.
- **Năng lực học thuật số:** Sử dụng hệ thống và công cụ kỹ thuật số để triển khai các phương pháp thu thập, nghiên cứu, xuất bản và bảo quản để đạt được các mục tiêu học thuật và nghiên cứu.

- **Kỹ năng học tập:** học tập một cách hiệu quả dựa trên môi trường công được hỗ trợ kỹ thuật số, cả chính thức (trong trường học) và phi chính thức (tự học).
- **Năng lực công nghệ thông tin:** tiếp nhận, thích nghi và sử dụng được các thiết bị, ứng dụng và dịch vụ.
- **Quản trị nhận dạng cá nhân và công việc:** quản trị hình ảnh, uy tín và thương hiệu cá nhân trên môi trường trực tuyến.
- **Giao tiếp và kết nối:** tham gia tích

cực vào các mạng lưới số để học tập và nghiên cứu.

Như vậy có thể thấy, NLTT kết hợp với NLS sẽ tạo cơ sở nền tảng cho sinh viên có thể thích nghi và hòa nhập một cách tốt nhất vào môi trường học tập hiện đại cũng như chuẩn bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sống và làm việc trong nền kinh tế số.

2.3. Tầm quan trọng của năng lực thông tin đối với sinh viên

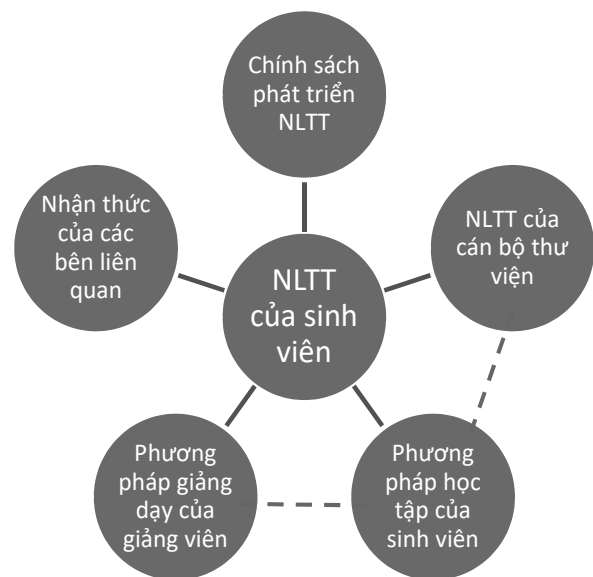
Việt Nam mới bắt đầu bước vào nền kinh tế số và sẽ hướng tới nền công nghiệp 4.0. Trong nền kinh tế số và tri thức, thông tin đóng vai trò như là nguồn nguyên liệu đầu vào và đóng vai trò như một nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ. Theo diễn đàn kinh tế thế giới - WEF, thì nền kinh tế với dữ liệu lớn, tự động hóa ở trình độ cao và tính sáng tạo là then chốt, đòi hỏi người lao động phải thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất nếu không sẽ bị thất nghiệp [WEF, 2016]. Điều này càng yêu cầu sinh viên - lực lượng lao động quan trọng để biến đổi xã hội phải trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng cần thiết để tham gia vào thị trường lao động quốc tế với sự cạnh tranh cao và vận động biến đổi liên tục. NLTT được coi là một thành tố cơ bản để xây dựng và phát triển các năng lực khác của người lao động. Đối với sinh viên, NLTT có vai trò quan trọng trong quá trình khai phá và sử dụng tri thức cho các hoạt động học tập và nghiên cứu trong trường đại học cũng như xây dựng nền tảng cho quá trình làm việc sau này: năng lực tự học để phát triển cá nhân. NLTT thúc đẩy người học tiếp cận theo phương pháp giải quyết vấn đề và rèn luyện kỹ năng tư duy, cụ thể: biết cách đặt câu hỏi cho vấn đề cần giải quyết và tìm kiếm câu trả lời, tìm kiếm thông tin, hình thành quan điểm cá nhân, đánh giá nguồn thông tin và đưa ra quyết định để đạt được thành công trong học tập, xây dựng sự tự tin của bản thân, và trở thành công dân có trách nhiệm và có đóng góp hiệu quả cho xã hội.

Trong môi trường số và internet, thông

tin được sinh ra nhanh chóng, khó kiểm soát và dễ lan truyền, do vậy NLTT đóng vai trò như là công cụ kiểm soát giúp người học tiếp cận và sử dụng thông tin một cách thông thái. NLTT giúp người học nhận ra rằng không phải tất cả thông tin được sinh ra đều bình đẳng như nhau, để từ đó xây dựng cho mình một năng lực nghi ngờ và thúc đẩy tìm kiếm sự thật ẩn sau thông tin đó. Điều này giúp họ tự tin làm việc trong môi trường trực tuyến, chủ động xây dựng cho mình một khả năng phòng vệ và thích ứng để không bị ảnh hưởng và dẫn dắt bởi thông tin không được kiểm chứng hoặc chưa được đánh giá.

3. Yếu tố tác động đến phát triển năng lực thông tin của sinh viên

Dorner và Gorman (2006) cho rằng, muốn phát triển chương trình NLTT cần xác định các yếu tố mang tính đặc thù của khu vực hay quốc gia, đặc biệt là yếu tố văn hóa và xã hội. Phân tích số liệu khảo sát chỉ ra 5 yếu tố chính tác động đến phát triển NLTT của sinh viên, đó là: Chính sách về phát triển NLTT của các trường đại học; nhận thức của các bên liên quan; phương pháp giảng dạy của giảng viên; phương pháp học tập của sinh viên, và năng lực của cán bộ thư viện.



Hình 4. Yếu tố tác động đến NLTT của sinh viên

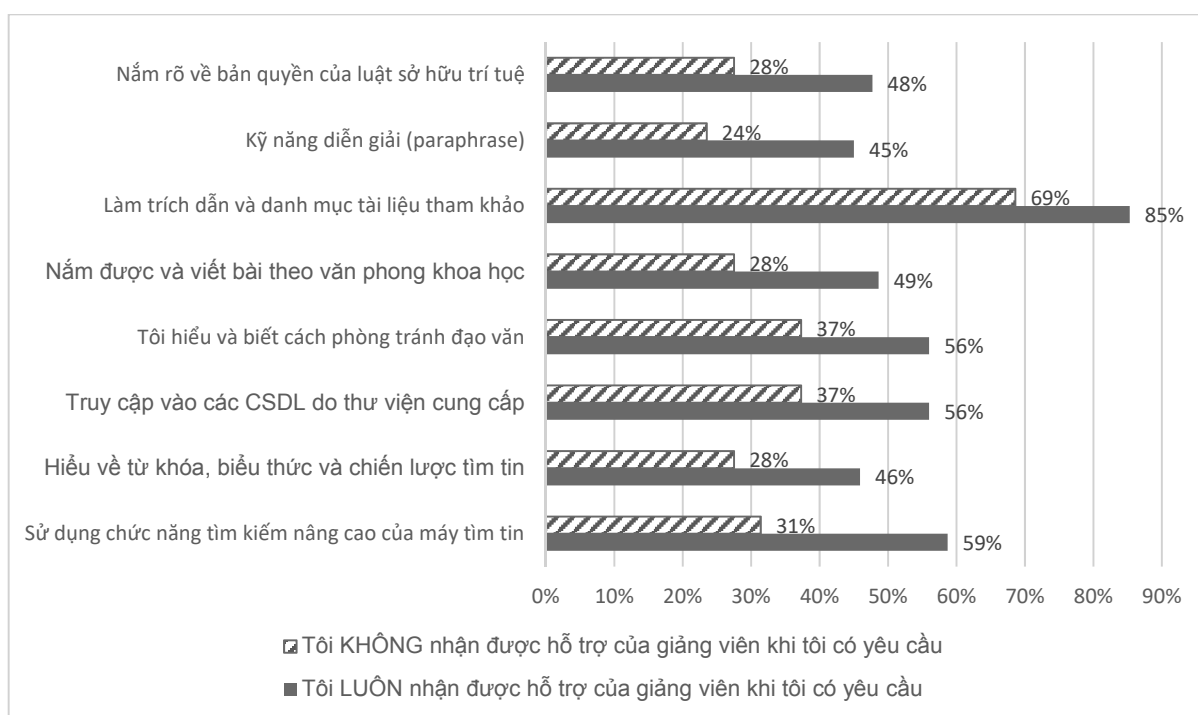
Chính sách phát triển NLTT và nhận thức của các bên liên quan

Chính sách phát triển NLTT và nhận thức của các bên liên quan, đặc biệt là nhận thức của các cấp lãnh đạo đóng vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển NLTT của sinh viên. Chính sách là cơ sở và căn cứ để xây dựng các chương trình phát triển NLTT cho sinh viên trong trường đại học. Ví dụ như, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã đưa môn học NLTT vào chương trình đào tạo nhằm nâng cao NLTT của sinh viên, giúp họ thích ứng, học tập và nghiên cứu tốt hơn trong môi trường đại học. Tuy nhiên, để đưa một nội dung mới vào chương trình đào tạo, đặc biệt là ở quy mô cấp trường là không đơn giản. Điều này liên quan đến cấu trúc chương trình đào tạo, sự phối hợp giữa các phòng chức năng và khoa trong trường, đặc biệt

là cách nhìn nhận của họ về vai trò và tầm quan trọng của NLTT ở mức độ nào sẽ quyết định đến việc có triển khai chương trình NLTT. Do vậy, ngoài việc có một chính sách làm cơ sở, cần có chiến lược truyền thông nội bộ để đạt được sự đồng thuận trong cách tiếp cận về nội dung mới này.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên

Đội ngũ giảng viên cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của NLTT đối với sinh viên và thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy. Số liệu khảo sát (xem Biểu đồ 1) cho thấy, trong quá trình giảng dạy, giảng viên chủ động và tích cực hỗ trợ sinh viên sẽ giúp cho sinh viên chủ động hơn trong học tập và phát triển NLTT tốt hơn nhiều so với sinh viên không nhận được sự hỗ trợ từ giảng viên.

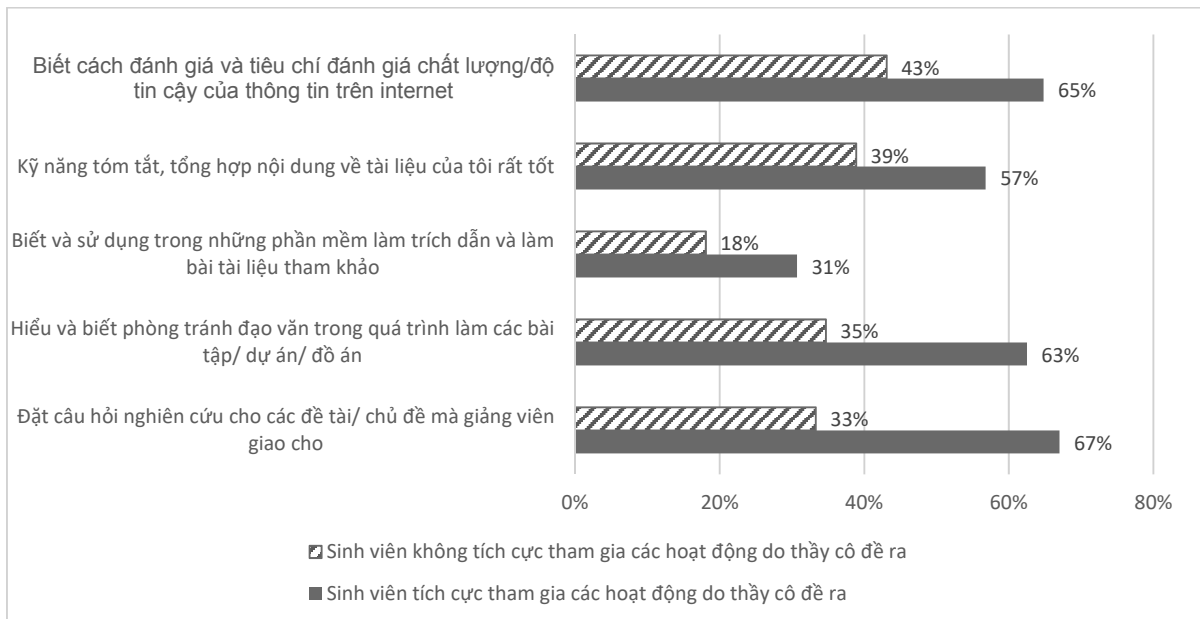


Biểu đồ 1. Tương quan giữa NLTT của sinh viên với sự hỗ trợ của giảng viên

Phương pháp giảng dạy của giảng viên sẽ tác động tích cực hoặc tiêu cực đến NLTT của sinh viên. Nếu giảng viên lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động sáng tạo của người học, đưa ra yêu cầu công việc cụ thể và buộc sinh viên phải tự tìm tòi và khám phá, thì sinh viên sẽ phát triển NLTT tốt hơn. Ở chiều ngược lại, nếu giảng viên chỉ áp dụng phương pháp đơn thuần là ghi nhớ kiến thức, đưa ra rất ít tài liệu đọc thêm và kiểm tra theo một giáo trình cụ thể thì khả năng tìm kiếm, khai phá tri thức của sinh viên bị hạn chế, và dẫn đến NLTT của sinh viên ít có cơ hội được nâng cao. So sánh tương quan giữa phương pháp giảng dạy/sự hỗ trợ của giảng viên với việc phát triển NLTT của sinh viên trong Biểu đồ 1 cho ta thấy rõ tác động này.

Phương pháp học tập của sinh viên

Phương pháp học tập của sinh viên phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp giảng dạy của giảng viên, tuy nhiên yếu tố này có tính độc lập tương đối của nó. Nếu sinh viên chủ động tìm kiếm tri thức để học tập, tích lũy kiến thức cho công việc và tương lai, họ sẽ tự trang bị cho mình những NLTT để có thể chủ động trong quá tìm kiếm tài liệu phục vụ quá trình học tập của mình. Ở chiều ngược lại, nếu sinh viên chỉ xác định học cho qua, họ sẽ thụ động, chỉ dựa vào bài giảng của thầy để học và trả bài. Việc này sẽ hạn chế rất nhiều năng lực chủ động và sáng tạo của bản họ.



Biểu đồ 2. Tương quan giữa NLTT của sinh viên với phương pháp học tập

Số liệu Biểu đồ 2 cho thấy, NLTT của những sinh viên chủ động trong hoạt động học tập cao hơn 41% so với những sinh viên thụ động. Phương pháp học tập của sinh viên bị tác động bởi hứng thú và động lực học tập của họ. Hứng thú học tập bị

tác động bởi giảng viên và nội dung môn học, còn động lực học tập thụ thuộc vào bản thân của mỗi sinh viên - đặc biệt là những người xác định rõ mục tiêu học tập của mình.

NLTT của cán bộ thư viện

NLTT được đề xuất bởi thư viện, do vậy người làm công tác thư viện cũng đồng thời là một chuyên gia về NLTT. Khảo sát cho thấy, các kiến thức và kỹ năng liên quan đến NLTT của cán bộ thư viện đang ở mức trung bình và khá (xem Bảng 1). Theo SCONUL (2011), thì cán bộ thư viện đang ở mức 3 - mức độ nâng cao, tức là

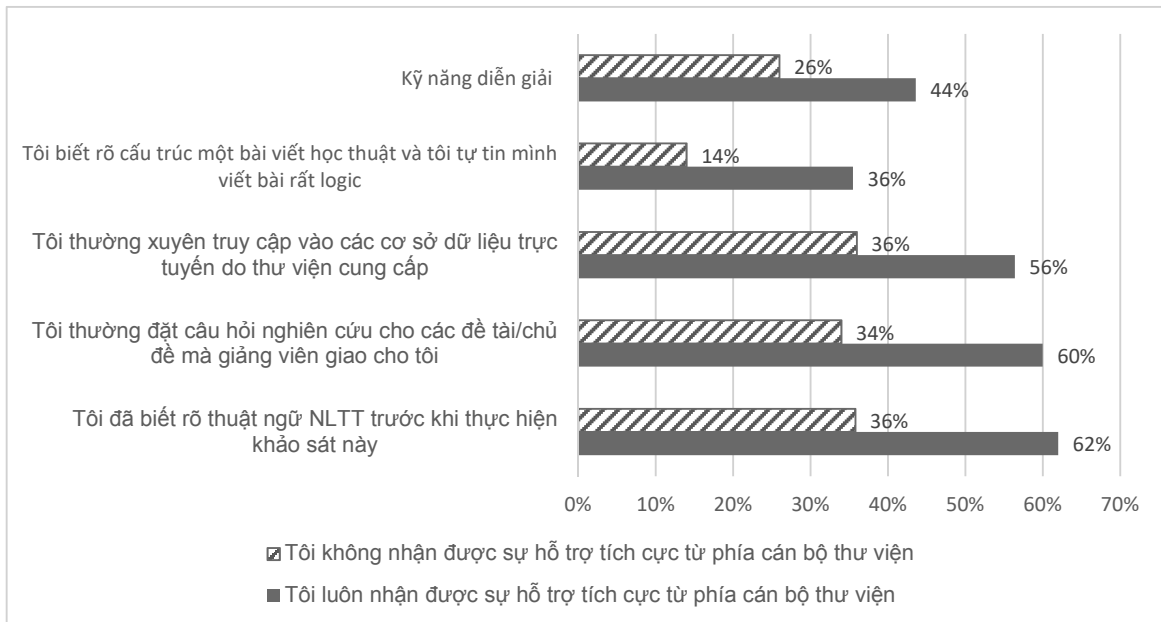
có thể làm chủ mọi nhu cầu thông tin của mình và biết cách tìm kiếm, đánh giá và sử dụng một cách hiệu quả, tuy nhiên chưa trở thành chuyên gia tư vấn, người đào tạo NLTT cho người khác. Đây là một yếu tố cần khắc phục nếu muốn đào tạo NLTT cho sinh viên, đặc biệt là việc tổ chức các khóa ngắn hạn được triển khai bởi thư viện.

Bảng 1. NLTT của cán bộ thư viện

Năng lực	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt	Thành Thạo
Ngoại ngữ	6,3%	75%	18,8%	0%	0%
Tin học	0%	18,8%	75,0%	6,3%	0%
Kỹ năng phục vụ/giao tiếp/hỗ trợ bạn đọc	0%	0%	68,8%	18,8%	12,5%
Hướng dẫn bạn đọc sử dụng thông tin	0%	0%	62,5%	31,3%	6,3%
Kỹ năng nghiên cứu và đánh giá nhu cầu bạn đọc	0%	18,8%	62,5%	18,8%	0%
Hiểu biết về các cơ sở dữ liệu trực tuyến	0%	43,8%	43,8%	12,5%	0%
Hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở	0%	50%	37,5%	12,5%	0%
Hợp tác chia sẻ thông tin/Mượn liên thư viện	0%	50%	43,8%	6,3%	0%
Bản quyền, sở hữu trí tuệ, hệ thống giấy phép	0%	56,3%	37,5%	6,3%	0%
Xác định các nguồn thông tin khác nhau	0%	13,3%	66,7%	20%	0%
Các công cụ và kỹ thuật tìm kiếm thông tin	0%	12,5%	43,8%	31,3%	12,5%
Đánh giá chất lượng thông tin	0%	6,3%	62,5%	31,3%	0%
Tổng hợp, trình bày và đóng gói thông tin	0%	31,3%	43,8%	18,8%	6,3%
Tổ chức và lưu trữ thông tin	0%	0%	62,5%	3,3%	6,3%

NLTT và sự hỗ trợ của cán bộ thư viện đóng một vai trò quan trọng trong phát triển NLTT cho sinh viên. Số liệu khảo sát chỉ ra rằng, nếu sinh viên nhận được sự hỗ trợ tích cực của cán bộ thư viện, họ sẽ phát

triển các kỹ năng sử dụng trong học tập tốt 40% hơn so với sinh viên không được hỗ trợ từ cán bộ thư viện. Lưu ý, sự hỗ trợ ở đây bao gồm cả đào tạo và tư vấn khai thác thông tin (Xem Biểu đồ 3).



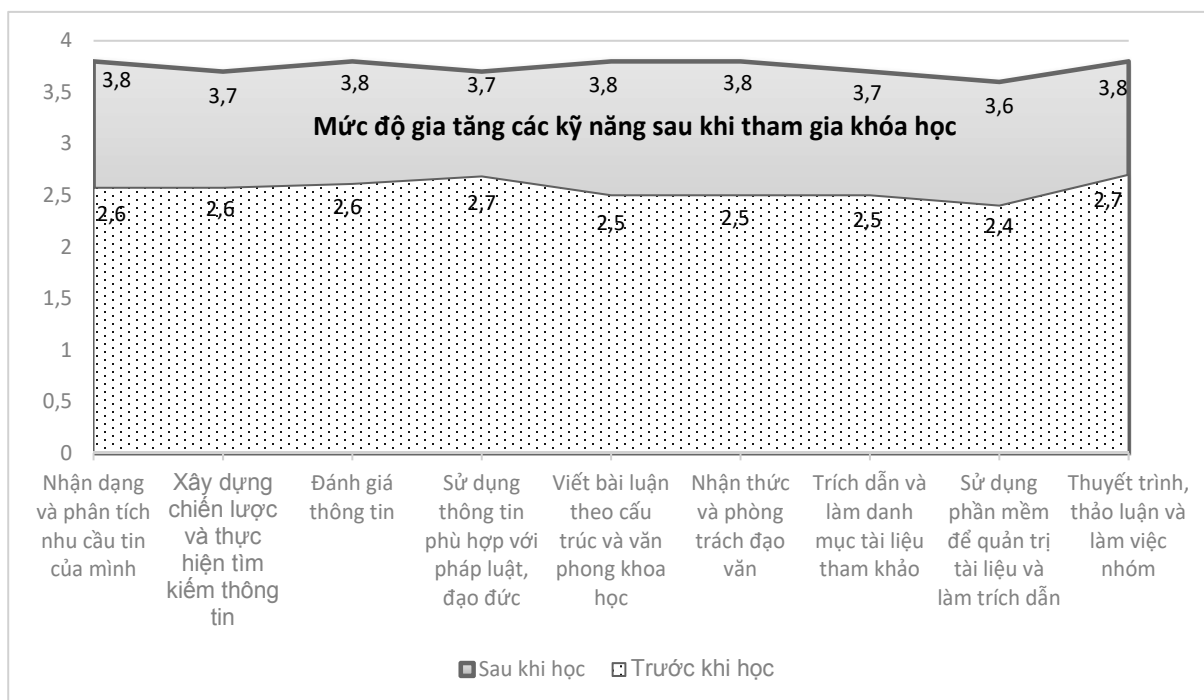
Biểu đồ 3. Tương quan đáp ứng và hỗ trợ của cán bộ thư viện/thư viện có ảnh hưởng đến NLTT của sinh viên

Có thể thấy, các yếu tố tác động có những mức độ ảnh hưởng khác nhau đến phát triển NLTT của sinh viên. Vì vậy, việc nhận diện và đánh giá các yếu tố này rất quan trọng để xây dựng, phát triển và triển khai chương trình đào tạo NLTT cho sinh viên đạt được hiệu quả. Các yếu tố này được sử dụng kết hợp với các kết quả nghiên cứu khác để đưa ra các đề xuất chính sách, nội dung chương trình cũng như phương thức đào tạo NLTT cho sinh viên các trường đại học.

4. Nội dung cốt lõi cho chương trình năng lực thông tin

Đào tạo người có NLTT là một quá trình liên tục, toàn diện với các hoạt động và quy trình được tích hợp với 7 nội dung do SCONUL đề xuất. Mỗi cá nhân có thể xây dựng từng NLTT của mình từ cơ bản đến nâng cao như là một quá trình học tập và

tiến bộ trong cuộc sống của mình, cho dù một thực tế rằng thế giới thông tin luôn thay đổi và phát triển, và NLTT sẽ vận động theo sự thay đổi này. Các mức độ đạt được của NLTT sẽ phụ thuộc vào độ tuổi khác nhau, trình độ khác nhau của người học, kinh nghiệm sống cũng như nhu cầu thông tin mà họ cần. Do vậy, bất cứ một chương trình phát triển NLTT nào cũng đều cần phải tính đến bối cảnh thông tin cụ thể của mỗi cá nhân [Bent, 2008; Dorner & Gorman, 2006]. Trong nghiên cứu này chúng tôi đề xuất NLTT dành cho đối tượng là sinh viên, trong bối cảnh cụ thể của giáo dục Việt Nam. Nội dung này đã được triển khai tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 2015. Chúng tôi đã đánh giá hiệu quả của nội dung đào tạo này trước khi tiến hành đề xuất (Xem Biểu đồ 4).



Biểu đồ 4. NLTT của sinh viên trước và sau khi tham gia khóa học về NLTT

(Ghi chú: NLTT của sinh viên được đánh giá theo 5 mức độ với mức 1 là yếu và mức 5 là thành thạo).

Có thể thấy, NLTT của sinh viên đã được tăng lên một mức đáng kể sau khi tham gia khóa học. Đây là cơ sở quan trọng để chúng tôi đề xuất nội dung đào tạo NLTT sau đây. Các bên có liên quan cho rằng, NLTT nên là nội dung đào tạo bắt buộc với sinh viên. Theo lãnh đạo trường đại học và giảng viên thì hình thức tổ chức khóa học có thể linh động: môn học riêng biệt ít nhất 2 tín chỉ, hoặc lồng ghép vào các môn học trong chương trình đào tạo, hoặc là các khóa học ngắn hạn.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tế tại 2 trường đại học trong nước và các nội dung NLTT được đề xuất bởi các chuyên gia [Tirado & Munxoz, 2012; Burkhardt, MacDonald & Rathemacher, 2003; Solomon, Wilson & Taylor, 2011] và các tổ chức quốc tế [SCONUL, ALA], chúng tôi đưa ra nội dung cơ bản cho chương trình NLTT dành cho sinh viên Việt Nam như sau:

Module 1: Tổng quan về NLTT

- Bối cảnh mới và yêu cầu về năng lực của nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số.
- Bối cảnh học tập và yêu cầu năng lực cho người học.
- Tầm quan trọng của NLTT đối với việc học tập và cuộc sống.
- Xác định được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về NLTT.

Module 2: Nhận dạng nhu cầu thông tin

- Nhận biết nhu cầu thông tin thông qua đặt câu hỏi đối với nhiệm vụ cần thực hiện: Sự cần thiết phải có câu hỏi nghiên cứu và phương pháp xây dựng câu hỏi nghiên cứu.
- Nguồn thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp.

- Các cách khác nhau để trình bày thông tin.
- Các phương thức để truy cập thông tin.
- Nhận dạng và mô tả các nguồn thông tin.

Module 3: Tìm kiếm và khai thác thông tin

- Các công cụ tìm kiếm thông tin.
- Xây dựng chiến lược tìm tin.
- Tạo lập từ khóa để tìm tin hiệu quả.
- Cách sử dụng thư viện/chính sách thư viện/các sản phẩm dịch vụ thư viện.
- Khai thác và thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau.

Module 4: Thẩm định và đánh giá thông tin

- Vai trò của việc thẩm định và đánh giá thông tin.
- Bản chất của các tiêu chí đánh giá thông tin khác nhau.
- Vận dụng thành thạo các tiêu chí đánh giá thông tin.
- Lựa chọn thông tin phù hợp để vận dụng vào học tập và nghiên cứu khoa học tại trường đại học.

Module 5: Sử dụng thông tin và phòng tránh đạo văn

- Sử dụng thông tin có đạo đức và đúng luật pháp.
- Bản quyền và sở hữu trí tuệ.
- Đạo văn và phòng tránh lỗi đạo văn.
- Biết cách trích dẫn và làm danh mục tài liệu tham khảo.

Module 6: Trình bày thông tin: văn phong học thuật và phương pháp viết bài luận

- Văn phong học thuật.
- Phương pháp viết bài luận khoa học.

- Trình bày kết quả nghiên cứu.

Module 7: Tổ chức thông tin

- Mục tiêu và tầm quan trọng của tổ chức thông tin hiệu quả.
- Cách tổ chức và quản lý các nguồn thông tin khác nhau.
- Các công cụ quản lý các nguồn học liệu.

Cần lưu ý, đây chỉ là năng lực khung mang tính định hướng, khi triển khai ở lĩnh vực cụ thể cần có sự điều chỉnh phù hợp và đặc biệt là các ví dụ minh họa, các dẫn giải phải sát với bối cảnh và đặc thù của lĩnh vực đó.

Kết luận

Trang bị NLTT cho sinh viên là một nhu cầu cần thiết trong bối cảnh bùng nổ thông tin, giúp sinh viên phát triển năng lực học tập suốt đời và thích ứng tốt trong môi trường số. Đã đến lúc, việc đưa NLTT thành một nội dung đào tạo trong trường đại học cần phải được đặt ra và có những bước tiếp cận khoa học, bài bản. Nghiên cứu này đã bước đầu cung cấp 4 vấn đề cơ bản liên quan đến phát triển nội dung đào tạo, đó là: đưa ra cơ sở khoa học về NLTT theo cách tiếp cận quốc tế, nhận diện các yếu tố tác động đến phát triển NLTT, đề xuất nội dung/cấu trúc cơ bản của chương trình NLTT, và minh chứng thử nghiệm thành công tại một trường đại học. Đây là cơ sở để các trường đại học có thể tham khảo để phát triển chương trình đào tạo NLTT cho sinh viên theo đặc thù ngành nghề đào tạo cũng như môi trường văn hóa riêng của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 21cif. (2017). 21st Century Digital Information Fluency (DIF) project and model, truy cập từ <https://21cif.com/resources/difcore/index.html>.

2. American Library Association – ALA. (1989). *Presidential Committee on Information Literacy: Final report*, ALA, Chicago. Truy cập từ: <http://www.ala.org/acrl/publications/whitepapers/presidential>.
 3. Bawden, D. (2001). Information and digital literacies: a review of concepts. *Journal of Documentation*. Vol. 57 Issue: 2, pp.218-259, <https://doi.org/10.1108/EUM0000000007083>.
 4. Bent, M. (2008). Perceptions of Information Literacy in the transition to higher education. National Teaching Fellowship Report, Newcastle University. Truy cập tại http://eprint.ncl.ac.uk/pub_details2.aspx?pub_id=55850.
 5. Burkhardt, J. M.; MacDonald M.C. & Rathemacher, A.J. (2003). *Teaching Information Literacy: 35 Practical, Standards-Based Exercises for College Students*. American Library Association.
 6. Dorner D. G. và Gorman G.E. (2006), Information literacy education in Asian developing countries: cultural factors affecting curriculum development and programme delivery. *IFLA Journal*. 32(4), tr. 281-292.
 7. IMSA (2006). *21st century information fluency: assessing students' knowledge and skills*. Illinois Mathematics and Science Academy. Truy cập từ https://21cif.com/resources/materials/conferences/necc_070506.pdf
 8. JISC: Joint Information Systems Committee. (2014). Developing digital literacies. Truy cập tại <https://www.jisc.ac.uk/guides/developing-digital-literacies>
 9. Johnston, B & Webber, S. (2003). Information Literacy in Higher Education: A review and case study. *Studies in Higher Education*. Volume 28, Issue 3, pp. 335-352.
 10. Khoso, M. (2016). *How much data is produced every day?* Northeastern University. Truy cập từ <http://www.northeastern.edu/levelblog/2016/05/13/how-much-data-produced-every-day>.
 11. National Association of Student Personnel Administrators – NASPA. (2004). *Learning Reconsidered: A campus-wide focus on the student experience..* American College Personnel Association. Truy cập tại: www.myacpa.org/pub/documents/learningreconsidered.pdf
 12. NLB (2017). *Drowning in information but starved for knowledge*. Truy cập từ <http://www.nlb.gov.sg/sure/drowning-in-information-but-starved-for-knowledge>
 13. SCONUL (2011). *The SCONUL Seven Pillars of Information Literacy Core Model For Higher Education*. SCONUL Working Group on Information Literacy. Truy cập từ <http://www.sconul.ac.uk/sites/default/files/documents/coremodel.pdf>
 14. Solomon, A; Wilson, G. and Taylor, T. (2011). *100% Information Literacy Success*. Cengage Learning.
 15. Tirado U.A & Munxoz, W.C. (2012). Information literacy competency standards for higher education and their correlation with the cycle of knowledge generation. *LIBER Quarterly. The Journal of the Association of European Research Libraries*, 2012, vol. 22, n. 3.
 16. UNESCO (2006), *Development of information literacy through school libraries in South-East Asian countries (IFAP Project 461RAS5027)*, UNESCO Bangkok, Asia and Pacific Regional Bureau for Education, Bangkok, truy cập ngày 05-05-2017, tại trang web <http://eric.ed.gov/ERICWebPortal/>.
 17. UNESCO.(2003). *Towards an information literate society*. Truy cập từ : <http://www.unesco.org/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/CI/CI/pdf/PragueDeclaration.pdf>
 18. The World Economic Forum - WEF. (2016). *Labor market efficiency*. Truy cập từ <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2015-2016/labor-market-efficiency>
- (Ngày Tòa soạn nhận được bài: 30-01-2018; Ngày phản biện đánh giá: 15-3-2018; Ngày chấp nhận đăng: 15-4-2018).